|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phụ lục II**  **BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG**  **VÀ NGUỒN ĐẤU GIÁ ĐẤT KIẾN NGHỊ ĐIỀU CHỈNH**  *(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)* | | | | | | | | | | | | | | | |
| *ĐVT: Triệu đồng* | | | | | | | | | | | | | | | |
| **STT** | **Danh mục dự án** | **ĐĐ XD** | **Tiến độ thực hiện** | **Tổng mức vốn đầu tư** | **Kế hoạch 2021-2025 đến tháng 7 năm 2023 (NQ 40, NQ 13 và NQ 24)** | | | **Điều chỉnh 2021-2025 theo phương án** | | **Điều chỉnh tăng/giảm 2021-2025 khác** | | **Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh** | | | **Chủ đầu tư** |
| **NSTT** | **Đất** | **Kết dư 2016-2020** | **NSTT** | **Đất** | **NSTT** | **Đất** | **NSTT** | **Đất** | **Kết dư 2016-2020** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** |
|  | **Tổng số** |  |  |  | **10.430.487** | **41.564.000** | **20.208** | **(89.780)** | **(9.418.272)** | **638.753** | **(868.119)** | **10.979.460** | **31.277.609** | **20.208** |  |
| **A** | **Thực hiện dự án** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - |
| **I** | **Giao thông** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - |
| **I.1** | **Dự án chuyển tiếp** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đường Nguyễn Hữu Cảnh (đoạn song hành QL1A từ đường Đinh Tiên Hoàng đến ngã ba Cây Gáo; ngân sách tỉnh 70% TMĐT) | TB | 2018-2021 | 106.500 | 12.900 | 0 | 0 |  |  |  |  | 12.900 | 0 | 0 | UBND huyện Trảng Bom |
| 2 | Đường song hành phía Đông Quốc lộ 20 huyện Thống Nhất (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng) | TN | 2018-2023 | 214.700 | 45.800 | 0 | 0 |  |  |  |  | 45.800 | 0 | 0 | UBND huyện Thống Nhất |
| 3 | Nâng cấp tuyến đường Suối Chồn - Bàu Cối, thị xã Long Khánh (nay là thành phố Long Khánh) (ngân sách thị xã chi bồi thường 15,9 tỷ đồng) | LK | 2018-2022 | 136.700 | 10.000 | 0 | 0 |  |  |  |  | 10.000 | 0 | 0 | UBND thành phố Long Khánh |
| 4 | Đường Sông Nhạn - Dầu Giây (từ Hương lộ 10 đến ĐT 769), kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do huyện Thống Nhất thực hiện) | TN | 2017-2021 | 160.152 | 5.000 | 0 | 0 |  |  |  |  | 5.000 | 0 | 0 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 5 | Nâng cấp hạ tầng khu hành chính huyện Long Thành (5 tuyến đã xong giải phóng mặt bằng có dự toán là 70 tỷ đồng) | LT | 2017-2022 | 514.738 | 46.000 | 0 | 0 |  |  |  |  | 46.000 | 0 | 0 | UBND huyện Long Thành |
| 6 | Đường qua khu đô thị mới từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Hồng Phong | LK | 2019-2021 | 131.234 | 12.000 | 0 | 0 |  |  |  |  | 12.000 | 0 | 0 | UBND thành phố Long Khánh |
| 7 | Dự án kè sông Vàm Mương - Lòng Tàu đoạn qua khu vực ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng) | NT | 2019-2022 | 35.136 | 16.427 |  |  |  |  |  |  | 16.427 |  |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 8 | Dự án cải tạo đường Hùng vương - thành phố Long Khánh (ngân sách tỉnh 50%) | LK | 2020-2024 | 254.207 | 103.000 |  |  |  |  | (28.000) |  | 75.000 |  |  | UBND thành phố Long Khánh |
| 9 | Dự án đầu tư xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán (kể cả chi phí BTGPMB do UBND huyện Định Quán làm chủ đầu tư) | ĐQ | 2020-2024 | 139.552 | 34.874 | 0 | 0 |  |  |  |  | 34.874 | 0 | 0 | - |
|  | Trong đó |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - |
| a | Dự án đầu tư xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện |  |  |  | 34.580 |  |  |  |  |  |  | 34.580 |  |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| b | Dự án đầu tư xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán thực hiện |  |  |  | 294 | 0 | 0 |  |  |  |  | 294 | 0 | 0 | UBND huyện Định Quán |
| 10 | Đường Xuân Mỹ đi Bảo Bình | CM | Tối đa 3 năm | 101.830 | 61.000 |  | 10.208 |  |  | (12.000) | 12.000 | 49.000 | 12.000 | 10.208 | UBND huyện Cẩm Mỹ |
| 11 | Duy tu, sửa chữa các tuyến đường xung quanh hồ Cầu Dầu, thành phố Long Khánh | LK | Tối đa 3 năm | 38.568 | 15.000 | 0 | 0 |  |  | (3.000) |  | 12.000 | 0 | 0 | UBND thành phố Long Khánh |
| 12 | Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường Hồ Thị Hương (đoạn giao Quốc lộ 1 đến đoạn giao đường Hồng Thập Tự), thị xã Long Khánh (nay là thành phố Long Khánh) (NST hỗ trợ 100% chi phí xây lắp) | LK | Tối đa 3 năm | 29.600 | 10.500 | 0 | 0 |  |  |  |  | 10.500 | 0 | 0 | UBND thành phố Long Khánh |
| 13 | Dự án đường Hùng Vương nối dài, thị trấn Tân Phú huyện Tân Phú | TP | 2019-2023 | 91.564 | 65.000 | 0 | 0 |  |  | (9.820) | 54.820 | 55.180 | 54.820 | 0 | UBND huyện Tân Phú |
| 14 | Dự án xây dựng đường Nguyễn Du thị trấn Tân Phú | TP | 2019-2023 | 128.700 | 59.700 | 0 | 0 |  |  | (3.140) | 3.140 | 56.560 | 3.140 | 0 | UBND huyện Tân Phú |
| 15 | Đường đê bao Đồng Hiệp, huyện Tân Phú | TP | 2020-2022 | 26.092 | 16.500 | 0 | 0 |  |  | (7.881) |  | 8.619 | 0 | 0 | UBND huyện Tân Phú |
| 16 | Dự án mở rộng đường từ Quốc lộ 20 vào Trung tâm Đức Mẹ Núi Cúi (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMĐT) | TN | Tối đa 3 năm | 11.500 | 1.000 | 0 | 0 |  |  |  |  | 1.000 | 0 | 0 | UBND huyện Thống Nhất |
| 17 | Dự án tuyến đường Bình Lộc - Tín Nghĩa, thị xã Long Khánh (nay là thành phố Long Khánh) (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMĐT) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | LK | 2020-2022 | 79.668 | 10.000 | 0 | 0 |  |  |  |  | 10.000 | 0 | 0 | UBND thành phố Long Khánh |
| 18 | Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km0+000 đến Km29+500 (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán và huyện Xuân Lộc) | XL-ĐQ | 2019-2023 | 886.629 | 13.803 | 333.000 | 0 |  |  |  |  | 48.803 | 417.197 | 0 | - |
|  | Trong đó |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - |
| a | Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km0+000 đến Km29+500 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện |  |  |  |  | 103.000 |  |  |  | 40.000 | 5.000 | 40.000 | 108.000 |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| b | Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Xuân Lộc thực hiện |  |  |  | 0 | 160.000 | 0 |  |  |  | 50.000 | 0 | 210.000 | 0 | UBND huyện Xuân Lộc |
| c | Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km0+000 đến Km29+500: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán thực hiện |  |  |  | 8.803 | 60.000 | 0 |  |  |  | 39.197 | 8.803 | 99.197 | 0 | UBND huyện Định Quán |
| d | Nâng cấp đường ĐT 763 đoạn còn lại (gồm các đoạn từ Km8+300 đến Km15+000 và Km24+000 đến cuối tuyến),do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện |  |  |  | 5.000 | 10.000 | 0 |  |  | (5.000) | (10.000) | 0 | 0 | 0 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 19 | Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 (kể cả bồi thường do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện) | BH | Tối đa 5 năm | 783.000 | 37.262 | 585.000 | 0 |  |  |  |  | 37.262 | 481.462 | 0 | - |
|  | Trong đó |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - |
| a | Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện |  |  |  | 7.262 | 135.000 |  |  |  |  |  | 7.262 | 135.000 |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| b | Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện |  |  |  | 30.000 | 450.000 | 0 |  |  |  | (103.538) | 30.000 | 346.462 | 0 | UBND thành phố Biên Hòa |
| 20 | Xây dựng cầu Vàm Cái Sứt trên đường Hương lộ 2 nối dài | BH | Tối đa 5 năm | 494.600 | 59.300 | 82.228 |  |  |  |  |  | 59.300 | 82.228 |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 21 | Cải tạo nâng cấp đường ĐT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư), gồm chi phí bồi thường do huyện Vĩnh Cửu thực hiện | VC | Tối đa 5 năm | 671.200 | 48.223 | 164.700 | 0 |  |  |  |  | 24.291 | 175.539 | 0 | - |
|  | Trong đó |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - |
| a | Cải tạo nâng cấp đường ĐT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện |  |  |  | 7.300 | 97.700 | 0 |  |  |  | 7.418 | 7.300 | 105.118 | 0 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| b | Cải tạo nâng cấp đường ĐT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Vĩnh Cửu thực hiện |  |  |  | 40.923 | 67.000 | 0 |  |  | (23.932) | 3.421 | 16.991 | 70.421 | 0 | UBND huyện Vĩnh Cửu |
| 22 | Dự án đường Hương lộ 7, huyện Vĩnh Cửu (NST 100% xây lắp) | VC | Tối đa 5 năm | 143.270 | 52.000 | 0 | 0 |  |  |  |  | 52.000 | 0 | 0 | UBND huyện Vĩnh Cửu |
| 23 | Dự án đường Hương lộ 9, huyện Vĩnh Cửu (NST 100% xây lắp) | VC | Tối đa 5 năm | 169.990 | 57.000 | 0 | 0 |  |  |  |  | 57.000 | 0 | 0 | UBND huyện Vĩnh Cửu |
| 24 | Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu) | BH | Tối đa 5 năm | 1.340.000 | 163.000 | 537.000 | 0 |  |  | (10.325) | 10.325 | 152.675 | 547.325 | 0 | UBND thành phố Biên Hòa |
| 25 | Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (giai đoạn 2) từ nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi, thành phố Long Khánh | LK | 2021-2023 | 96.500 | 55.000 | 40.000 | 0 |  |  | (400) | (40.000) | 54.600 | 0 | 0 | UBND thành phố Long Khánh |
| 26 | Nâng cấp mở rộng đường 765 đoạn từ Km5+500 đến Km10+000 | XL | 2017-2021 | 120.791 | 3.300 | 0 | 0 |  |  |  |  | 3.300 | 0 | 0 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 27 | Xây dựng nâng cấp, mở rộng đường Đỗ Văn Thi xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa (NST thực hiện phần xây lắp) | BH | 2018-2022 | 122.057 | 2.000 | 0 | 0 |  |  |  |  | 2.000 | 0 | 0 | UBND thành phố Biên Hòa |
| **I.2** | **Khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025** |  |  | **37.031.443** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **-** |
| 1 | Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven sông Cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa | BH | Tối đa 5 năm | 3.247.000 | 322.350 | 2.877.650 | 0 |  |  | (6.638) | 6.638 | 315.712 | 2.884.288 | 0 | UBND thành phố Biên Hòa |
| 2 | Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Trơn (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu) | BH | Tối đa 5 năm | 1.146.000 | 500.000 | 301.000 | 0 |  |  |  | 46.000 | 500.000 | 347.000 | 0 | Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh |
| 3 | Dự án xây dựng kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu) | BH | Tối đa 4 năm | 614.100 | 20.000 | 190.000 | 0 |  |  |  |  | 20.000 | 190.000 | 0 | UBND thành phố Biên Hòa |
| 4 | Đường Nguyễn Hữu Cảnh (đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Huệ), huyện Trảng Bom (100% NST) | TB | Tối đa 4 năm | 110.330 | 105.000 | 0 | 0 |  |  | (64.650) | 64.650 | 40.350 | 64.650 | 0 | UBND huyện Trảng Bom |
| 5 | Dự án đường ven sông Cái từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa | BH | Tối đa 6 năm | 713.000 | 3.000 | 510.000 | 0 |  |  |  |  | 3.000 | 510.000 | 0 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 6 | Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Trơn (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu) | BH | Tối đa 6 năm | 3.131.000 | 200.000 | 900.000 | 0 |  | (500.000) |  |  | 200.000 | 400.000 | 0 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 7 | Dự án đường Bàu Trâm - Xuân Thọ, thành phố Long Khánh | LK | 2021-2023 | 30.100 | 27.000 | 0 | 0 |  |  | (2.900) |  | 24.100 | 0 | 0 | UBND thành phố Long Khánh |
| 8 | Dự án đường một chiều từ chân đồi lên đỉnh đồi núi Cúi (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMĐT) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | TN | Tối đa 3 năm | 12.000 | 5.500 | 0 | 0 |  |  | (500) |  | 5.000 | 0 | 0 | UBND huyện Thống Nhất |
| 9 | Dự án đường nối Cụm công nghiệp Phú Túc đi Tỉnh lộ 763 (ngân sách tỉnh 50%) | ĐQ | Tối đa 5 năm | 96.110 | 48.000 | 0 | 0 |  |  | (2.350) |  | 45.650 | 0 | 0 | UBND huyện Định Quán |
| 10 | Dự án đường ven sông Đồng Nai, huyện Định Quán (NST 100% xây lắp) | ĐQ | Tối đa 3 năm | 61.250 | 29.300 | 0 | 0 |  |  | 700 |  | 30.000 | 0 | 0 | UBND huyện Định Quán |
| 11 | Dự án nâng cấp đường Quốc lộ 1 - Xuân Lập, thị xã Long Khánh (nay là thành phố Long Khánh) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST 100% chi phí xây dựng) | LK | Tối đa 3 năm | 83.056 | 39.000 | 9.000 | 0 |  |  |  | (7.500) | 39.000 | 1.500 | 0 | UBND thành phố Long Khánh |
| 12 | Dự án xây dựng đường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn 1), huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch | LT-NT | 2022-2025 | 704.533 | 1.500 | 532.000 | 0 |  | (126.200) |  |  | 1.500 | 405.800 | 0 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 13 | Dự án mở rộng đường Lý Thái Tổ, huyện Định Quán (ngân sách tỉnh 50%) | ĐQ | Tối đa 5 năm | 124.000 | 62.000 | 0 | 0 | (34.900) |  | (25.600) | 25.600 | 1.500 | 25.600 | 0 | UBND huyện Định Quán |
| 14 | Xây dựng đường Sông Nhạn - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất | TN | Tối đa 3 năm | 59.200 | 50.000 | 0 | 0 |  |  |  |  | 50.000 | 0 | 0 | - |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - |
| a | Xây dựng đường Sông Nhạn - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện |  |  |  | 40.000 | 0 | 0 |  |  |  |  | 40.000 | 0 | 0 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| b | Xây dựng đường Sông Nhạn - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất do UBND huyện Thống Nhất thực hiện bồi thường |  |  |  | 10.000 | 0 | 0 |  |  |  |  | 10.000 | 0 | 0 | UBND huyện Thống Nhất |
| 15 | Dự án đường Lê Hồng Phong (đoạn từ đường 29/4 đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa), thị trấn Trảng Bom (ngân sách tỉnh 50%) | TB | Tối đa 3 năm | 68.022 | 33.800 | 0 | 0 |  |  |  |  | 33.800 | 0 | 0 | UBND huyện Trảng Bom |
| 16 | Đường Vành đai thị trấn Định Quán, huyện Định Quán | ĐQ | Tối đa 4 năm | 239.000 | 160.000 | 60.000 | 0 |  |  | (39.800) | 39.800 | 120.200 | 99.800 | 0 | UBND huyện Định Quán |
| 17 | Nâng cấp mở rộng đường Hương lộ 15, huyện Vĩnh Cửu | VC | 2022-2025 | 539.000 | 1.020 | 498.980 | 0 |  | (136.200) |  |  | 1.020 | 362.780 | 0 | UBND huyện Vĩnh Cửu |
| 18 | Dự án nâng cấp đường vào di tích lịch sử văn hóa Căn cứ Khu ủy miền Đông, huyện Vĩnh Cửu | VC | Tối đa 4 năm | 93.830 | 85.000 | 0 | 0 |  |  | (5.000) |  | 80.000 | 0 | 0 | Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn hóa Đồng Nai |
| 19 | Dự án nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Tri Phương, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa (ngân sách tỉnh 100% xây lắp, khoảng 52,7 tỷ) | BH | Đến 2024 | 137.732 | 47.840 | 4.860 | 0 |  |  | (17.340) | 17.340 | 30.500 | 22.200 | 0 | UBND thành phố Biên Hòa |
| 20 | Dự án đường tránh ngã tư Dầu Giây, huyện Thống Nhất (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | TN | Tối đa 5 năm | 99.247 | 88.000 | 0 | 0 | (74.500) |  |  |  | 13.500 | 0 | 0 | UBND huyện Thống Nhất |
| 21 | Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc dự án đường 25C giai đoạn 1 (đoạn từ Hương lộ 19 đến đường 319), huyện Nhơn Trạch (trước đây là đường 25C huyện Nhơn Trạch, đoạn còn lại) | NT | Tối đa 5 năm | 1.264.000 | 609.000 | 605.000 | 10.000 |  |  |  |  | 609.000 | 605.000 | 10.000 | UBND huyện Nhơn Trạch |
| 22 | Dự án đường Nguyễn Chí Thanh, huyện Tân Phú | TP | Tối đa 4 năm | 120.938 | 31.480 | 84.000 | 0 |  |  |  | 20.000 | 31.480 | 104.000 | 0 | UBND huyện Tân Phú |
| 23 | Đường Thừa Đức đi thị xã Long Khánh | CM | Tối đa 4 năm | 789.562 | 1.900 | 491.500 | 0 |  | (343.000) |  |  | 1.900 | 148.500 | 0 | UBND huyện Cẩm Mỹ |
| 24 | Đường Nguyễn Văn Cừ, huyện Tân Phú (NST100%) | TP | Tối đa 4 năm | 130.000 | 50.440 | 70.000 | 0 |  |  | (19.180) | 19.180 | 31.260 | 89.180 | 0 | UBND huyện Tân Phú |
| 25 | Đường song hành Quốc lộ 20, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km0+195 đến Km1+795), huyện Thống Nhất (NST 100%) | TN | Tối đa 4 năm | 199.000 | 101.000 | 80.000 | 0 |  |  |  |  | 101.000 | 80.000 | 0 | UBND huyện Thống Nhất |
| 26 | Đường song hành Quốc lộ 1A, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km1830+820 đến Km1832+400), huyện Thống Nhất | TN | Tối đa 4 năm | 183.000 | 121.000 | 40.000 | 0 |  |  |  |  | 121.000 | 40.000 | 0 | UBND huyện Thống Nhất |
| 27 | Mở rộng mặt đường, bố trí làn xe chuyển hướng tại 02 nút giao Quốc lộ 1 - Hùng Vương (điểm bến xe Long Khánh và điểm công viên tượng đài), thành phố Long Khánh (ngân sách thành phố Long Khánh thực hiện bồi thường) | LK | Tối đa 4 năm | 212.400 | 82.000 | 0 | 0 | (40.000) |  | (38.680) | 39.580 | 3.320 | 39.580 | 0 | UBND thành phố Long Khánh |
| 28 | Đường Xuân Đường - Thừa Đức, huyện Cẩm Mỹ | CM | Tối đa 4 năm | 780.898 | 1.000 | 480.000 | 0 |  | (310.500) |  |  | 1.000 | 169.500 | 0 | UBND huyện Cẩm Mỹ |
| 29 | Đường dọc Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ | CM | Tối đa 4 năm | 189.220 | 33.000 | 148.000 | 0 |  |  | (10.900) | 10.900 | 22.100 | 158.900 | 0 | UBND huyện Cẩm Mỹ |
| 30 | Đường ấp 4 xã Sông Nhạn đi xã Lộ 25, huyện Cẩm Mỹ | CM | Tối đa 3 năm | 41.981 | 40.000 | 0 | 0 |  |  | (10.250) | 10.250 | 29.750 | 10.250 | 0 | UBND huyện Cẩm Mỹ |
| 31 | Nâng cấp tuyến đường Duy Tân (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hàm Nghi), thành phố Long Khánh (NST 100%) | LK | Tối đa 4 năm | 113.620 | 31.000 | 80.000 | 0 |  |  | 10.154 | (10.154) | 41.154 | 69.846 | 0 | UBND thành phố Long Khánh |
| 32 | Nâng cấp đường Hoàng Diệu, thành phố Long Khánh (NST 100%) | LK | Tối đa 3 năm | 70.310 | 67.000 | 0 | 0 |  |  | (26.480) | 26.480 | 40.520 | 26.480 | 0 | UBND thành phố Long Khánh |
| 33 | Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ trung tâm huyện Nhơn Trạch đến đường Quách Thị Trang), huyện Nhơn Trạch (NST 100%) | NT | Tối đa 4 năm | 639.040 | 181.000 | 420.000 | 0 |  |  | 171.997 | (171.997) | 352.997 | 248.003 | 0 | UBND huyện Nhơn Trạch |
| 34 | Cải tạo, nâng cấp đường Hùng Vương - đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc (Km5+000 đến Km27+400), huyện Nhơn Trạch (NST 100%, không có bồi thường) | NT | Tối đa 4 năm | 157.767 | 140.000 | 0 | 0 |  |  |  |  | 140.000 | 0 | 0 | UBND huyện Nhơn Trạch |
| 35 | Đường Bùi Thị Xuân, huyện Long Thành (NST 100%) | LT | Tối đa 4 năm | 161.500 | 1.000 | 155.000 | 0 |  | (71.800) |  |  | 1.000 | 83.200 | 0 | UBND huyện Long Thành |
| 36 | Nâng cấp đường 25B đoạn từ trung tâm huyện Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51, huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch (NST 100%) | LT-NT | Tối đa 4 năm | 1.493.500 | 2.000 | 1.000.000 | 0 |  | (770.000) |  | (100.000) | 2.000 | 130.000 | 0 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 37 | Dự án nâng cấp mặt đê Ông Kèo đoạn từ Km0+000 đến Km7+500, huyện Nhơn Trạch | NT | 2022-2024 | 48.740 | 42.000 | 0 | 0 |  |  | (6.600) |  | 35.400 | 0 | 0 | Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi |
| 38 | Nâng cấp mở rộng đường Hùng Vương - Trần Phú (NST 50%) | XL | Tối đa 4 năm | 359.650 | 66.400 | 105.200 | 0 |  |  |  |  | 66.400 | 105.200 | 0 | UBND huyện Xuân Lộc |
| 39 | Đường vào Khu công nghiệp Ông Kèo, huyện Nhơn Trạch | NT | Tối đa 4 năm | 816.335 | 2.000 | 398.000 | 0 |  | (263.300) |  |  | 2.000 | 134.700 | 0 | UBND huyện Nhơn Trạch |
| 40 | Dự án đường Vành đai 1, thành phố Long Khánh | LK | Tối đa 4 năm | 1.458.382 | 50.000 | 500.000 | 0 |  | (210.000) | 169.884 | (169.884) | 219.884 | 120.116 | 0 | UBND thành phố Long Khánh |
| 41 | Đường Vành đai 2, thành phố Long Khánh (NST 100%) | LK | Tối đa 4 năm | 1.858.000 | 1.000 | 1.650.000 | 0 |  | (1.641.000) |  |  | 1.000 | 9.000 | 0 | UBND thành phố Long Khánh |
| 42 | Đầu tư tuyến đường Xuân Quế đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP. Long Khánh (NST 100%) | CM-LK | Tối đa 4 năm | 462.270 | 31.600 | 420.000 | 0 |  |  |  |  | 31.600 | 420.000 | 0 | - |
|  | Trong đó |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Đầu tư tuyến đường Xuân Quế đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP. Long Khánh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 31.600 | 319.734 |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| b | Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư để thực hiện đường Xuân Quế đi Long Khánh, đoạn qua địa bàn huyện Cẩm Mỹ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 53.052 |  | UBND huyện Cẩm Mỹ |
| c | Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư để thực hiện đường Xuân Quế đi Long Khánh, đoạn qua địa bàn thành phố Long Khánh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 47.214 |  | UBND thành phố Long Khánh |
| 43 | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tỉnh ĐT.774B (Tà Lài - Trà Cổ) (NST 100%) | TP-ĐQ | Tối đa 4 năm | 852.060 | 1.600 | 800.000 | 0 |  | (621.300) |  |  | 1.600 | 178.700 | 0 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 44 | Nâng cấp đường Xuân Bắc - Thanh Sơn đoạn từ Km2+100 - Km18+100 và đoạn từ Km33+783 (cầu số 2) đến Km54+183), huyện Xuân Lộc, Định Quán, Vĩnh Cửu (NST 100%) | XL-ĐQ-VC | Tối đa 4 năm | 935.910 | 2.500 | 850.000 | 0 |  | (621.300) |  |  | 2.500 | 228.700 | 0 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 45 | Đầu tư xây dựng đường 25C đoạn từ đường Hùng Vương (Hương lộ 19) đến đường Liên Cảng (NST 100%) | NT | Tối đa 4 năm | 875.780 | 1.600 | 780.000 | 0 | 100.000 | (602.800) | (98.000) | 98.000 | 3.600 | 275.200 | 0 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 46 | Đường Trảng Bom - Thanh Bình, huyện Trảng Bom, NST 100% | TB | 2022-2025 | 1.039.494 | 1.000 | 989.000 | 0 |  | (531.200) |  |  | 1.000 | 457.800 | 0 | UBND huyện Trảng Bom |
| 47 | Mở rộng đường Lê Duẩn (NST hỗ trợ 50% chi phí xây lắp) | LT | Tối đa 4 năm | 1.025.670 | 1.000 | 150.000 | 0 | 49.000 | (150.000) | (20.000) | 20.000 | 30.000 | 20.000 | 0 | UBND huyện Long Thành |
| 48 | Xây dựng hầm chui qua cầu Hóa An để nối đường ven sông Đồng Nai và đường Nguyễn Văn Trị, thành phố Biên Hòa | BH | Tối đa 4 năm | 310.000 | 1.000 | 280.000 | 0 | 49.000 | (233.000) | (48.700) | 48.700 | 1.300 | 95.700 | 0 | UBND thành phố Biên Hòa |
| 49 | Đường từ nút giao Vườn Mít đến đường Võ Thị Sáu, thành phố Biên Hòa | BH | Tối đa 5 năm | 1.545.000 | 2.000 | 1.400.000 | 0 |  | (1.052.000) |  |  | 2.000 | 348.000 | 0 | UBND thành phố Biên Hòa |
| 50 | Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm (NST 50% TMĐT) | XL | Tối đa 4 năm | 174.500 | 20.900 | 65.000 | 0 |  |  |  | (15.001) | 20.900 | 49.999 | 0 | UBND huyện Xuân Lộc |
| 51 | Đường Nguyễn Thị Minh Khai (giai đoạn 2), NST100% | XL | Tối đa 4 năm | 116.110 | 61.000 | 50.000 | 0 |  |  |  |  | 61.000 | 50.000 | 0 | UBND huyện Xuân Lộc |
| 52 | Đường Xuân Thành Trảng Táo (NST 50% TMĐT) | XL | Tối đa 4 năm | 113.500 | 50.000 | 0 | 0 |  |  | (400) |  | 49.600 | 0 | 0 | UBND huyện Xuân Lộc |
| 53 | Nâng cấp đường Bảo Hòa - Long Khánh (100% NST) | XL | Tối đa 4 năm | 266.740 | 0 | 100.000 | 0 |  | (50.000) |  |  | 0 | 50.000 | 0 | UBND huyện Xuân Lộc |
| 54 | Đường Phú Cường - La Ngà, huyện Định quán | ĐQ | Tối đa 4 năm | 145.840 | 1.000 | 140.000 | 0 |  |  |  | (20.000) | 1.000 | 120.000 | 0 | UBND huyện Định Quán |
| 55 | Đường Phước Bình - Bàu Cạn - Cẩm Đường (NST 100%) | LT | Tối đa 4 năm | 620.860 | 1.000 | 580.000 | 0 |  | (246.200) |  |  | 1.000 | 333.800 | 0 | UBND huyện Long Thành |
| 56 | Đường Trảng Bom - Cây Gáo (đoạn từ ngã tư Tân Lập đến giáp hồ Trị An), huyện Trảng Bom (khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom) | TB | Tối đa 4 năm | 160.090 | 600 | 150.000 | 0 |  | (142.600) |  |  | 600 | 7.400 | 0 | UBND huyện Trảng Bom |
| 57 | Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường Sông Thao - Bàu Hàm, huyện Trảng Bom (khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom) | TB | Tối đa 4 năm | 213.050 | 1.400 | 190.000 | 0 |  | (181.400) |  |  | 1.400 | 8.600 | 0 | UBND huyện Trảng Bom |
| 58 | Dự án chống ngập đường Đồng Khởi (đoạn từ cầu Đồng Khởi Km3+375 đến ngã 3 Thiết Giáp Km4+750), thành phố Biên Hoà | BH | Tối đa 3 năm | 30.974 | 30.000 | 0 | 0 |  |  | (18.900) | 18.900 | 11.100 | 18.900 | 0 | UBND thành phố Biên Hòa |
| 59 | Dự án đường Lò Gạch - cầu Nước Trong (từ Quốc lộ 51 đến khu công nghiệp Long Đức) (nguồn đấu giá đất trên địa bàn huyện Long Thành) | LT | Tối đa 4 năm | 753.246 | 100 | 400.000 | 0 |  | (387.100) |  |  | 100 | 12.900 | 0 | UBND huyện Long Thành |
| 60 | Dự án đường liên cảng huyện Nhơn Trạch giai đoạn 1 (chưa bao gồm vốn NSTW) | NT | Tối đa 5 năm | 4.142.000 | 100.000 | 1.400.000 | 0 |  | (204.000) | (100.000) | 200.000 | 0 | 1.396.000 | 0 | UBND huyện Nhơn Trạch |
| 61 | Dự án chỉnh trang lát gạch vỉa hè, trồng cây xanh, xây hào kỹ thuật dọc Quốc lộ 20, huyện Thống Nhất (ngân sách tỉnh 50% tổng mức đầu tư) | TN | 2023-2026 | 308.491 | 0 | 150.000 | 0 | 50.000 | (149.500) | (50.000) | 50.000 | 0 | 50.500 | 0 | UBND huyện Thống Nhất |
| 62 | Dự án xây dựng, cải tạo một số tuyến đường đảm bảo tổ chức giao thông tại vị trí giao cắt giữa đường ven sông Cái với đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh | BH | 2023-2026 | 187.507 | 0 | 170.000 | 0 |  | (49.600) |  |  | 0 | 120.400 | 0 | UBND thành phố Biên Hòa |
| 63 | Dự án tuyến đường kết nối vào Cảng Phước An (đoạn từ nút giao với tuyến đường 319 đến nút giao với tuyến cao tốc Bến Lức - Long Thành), huyện Nhơn Trạch | NT | Tối đa 4 năm | 355.998 |  | 154.552 |  |  |  |  |  |  | 154.552 |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 64 | Dự án Khu tái định cư tại thị trấn Dầu Giây huyện Thống Nhất | TN | Tối đa 4 năm | 564.052 |  | 300.000 |  |  |  |  |  |  | 300.000 |  | Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh |
| 65 | Dự án hạ tầng Khu tái định cư 49,32 ha phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa | BH | Tối đa 6 năm | 2.847.170 |  | 2.000.000 |  |  |  |  |  |  | 2.000.000 |  | Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh |
| 66 | Dự án Khu tái định cư tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa | BH | Tối đa 4 năm | 717.500 |  | 500.000 |  |  |  |  |  |  | 500.000 |  | Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh |
| 67 | Xây dựng các tuyến đường trong nội bộ Khu 1 - Khu đô thị thương mại dịch vụ Biên Hòa 1 | BH | Tối đa 4 năm | 318.138 |  |  |  |  |  |  | 260.000 |  | 260.000 |  | UBND thành phố Biên Hòa |
| **II** | **Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - |
| **II.1** | **Dự án chuyển tiếp** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - |
| 1 | Xây dựng trụ sở làm việc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | BH | 2018-2022 | 54.846 | 27.000 | 0 | 0 |  |  |  |  | 27.000 | 0 | 0 | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội |
| 2 | Trung tâm Công tác xã hội tổng hợp Đồng Nai (vốn TW đã thông báo 45 tỷ) | BH | 2019-2023 | 60.000 | 3.600 |  |  |  |  |  |  | 3.600 |  |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 3 | Kho lưu trữ UBND huyện Long Thành (NST hỗ trợ xây lắp, không hỗ trợ thiết bị) | LT | 2020-2022 | 27.231 | 8.035 | 0 | 0 |  |  |  |  | 8.035 | 0 | 0 | UBND huyện Long Thành |
| 4 | Dự án đầu tư xây mới Nhà làm việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội huyện Nhơn Trạch + sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Huyện ủy Nhơn Trạch (NST hỗ trợ hỗ trợ khoảng 8,3 tỷ XD Nhà làm việc UBMTTQ và các đoàn thể) | NT | Tối đa 3 năm | 19.360 | 2.100 | 0 | 0 |  |  |  |  | 2.100 | 0 | 0 | UBND huyện Nhơn Trạch |
| 5 | Dự án Nhà làm việc cơ quan khối Đảng | BH | 2018-2022 | 52.223 | 1.520 | 0 | 0 |  |  |  |  | 1.520 | 0 | 0 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 6 | Trụ sở làm việc Chi cục Bảo vệ môi trường và một số đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường | BH | 2017-2022 | 73.605 | 4.300 | 0 | 0 |  |  |  |  | 4.300 | 0 | 0 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| **II.2** | **Khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025** |  |  | **492.290** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **-** |
| 1 | Xây dựng Trung tâm Khoa học và Công nghệ và Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường - Chất lượng | BH | 2022-2025 | 44.860 | 0 | 40.000 | 0 |  | (20.000) |  |  | 0 | 20.000 | 0 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 2 | Dự án xây dựng trụ sở làm việc Liên đoàn Lao động tỉnh Đồng Nai (NST hỗ trợ 50% chi phí xây dựng khoảng 35 tỷ đồng, phần còn lại từ nguồn tài chính công đoàn tích lũy của Liên đoàn Lao động tỉnh Đồng Nai) | BH | Tối đa 4 năm | 105.500 | 0 | 35.000 | 0 |  |  |  |  | 0 | 35.000 | 0 | Liên đoàn Lao động tỉnh Đồng Nai |
| 3 | Dự án xây dựng trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân cấp huyện: Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc (vốn NST hỗ trợ 44 tỷ đồng) | TP, ĐQ, VC, XL | Tối đa 4 năm | 80.000 | 44.000 | 0 | 0 |  |  |  |  | 44.000 | 0 | 0 | Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai |
| 4 | Xây dựng mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Tân Phú (ngân sách tỉnh hỗ trợ 20 tỷ theo tiến độ phê duyệt của Trung ương từ 2023 - 2025, phần còn lại từ ngân sách trung ương) | TP | Tối đa 3 năm | 38.300 | 0 | 20.000 | 0 |  |  |  |  | 0 | 20.000 | 0 | Tòa án nhân dân tỉnh |
| 5 | Dự án xây dựng mới Nhà khách Tỉnh ủy Đồng Nai | BH | 2022-2024 | 35.980 | 35.000 | 0 | 0 |  |  | (13.363) | 13.363 | 21.637 | 13.363 | 0 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 6 | Dự án xây dựng Trung tâm Hành chính công thành phố Long Khánh | LK | Tối đa 4 năm | 132.000 | 0 | 115.000 | 0 |  | (100.000) |  |  | 0 | 15.000 | 0 | UBND thành phố Long Khánh |
| 7 | Xây dựng mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu (ngân sách tỉnh hỗ trợ 20 tỷ theo tiến độ phê duyệt của Trung ương từ 2023 - 2025, phần còn lại từ ngân sách trung ương) | VC | Tối đa 3 năm | 37.800 | 0 | 20.000 | 0 |  |  |  |  | 0 | 20.000 | 0 | Tòa án nhân dân tỉnh |
| 8 | Dự án sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đồng Nai | BH | 03 năm | 17.850 | 16.500 | 0 | 0 |  |  | (14.300) | 14.300 | 2.200 | 14.300 | 0 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| **III** | **Công trình công cộng tại các đô thị** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - |
| **III.1** | **Dự án chuyển tiếp** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - |
| 1 | Dự án hạ tầng điểm dân cư số 6 xã Hiếu Liêm | VC | 2017-2022 | 182.000 | 75.000 | 0 | 0 |  |  |  |  | 75.000 | 0 | 0 | UBND huyện Vĩnh Cửu |
| **IV** | **Cấp nước, thoát nước** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - |
| **IV.1** | **Dự án chuyển tiếp** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - |
| 1 | Dự án tuyến thoát nước dải cây xanh (kể cả BTGPMB) | NT | 2017-2021 | 310.753 | 10.000 | 0 | 0 |  |  |  |  | 10.000 | 0 | 0 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 2 | Chống ngập úng khu vực suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan | BH | Tối đa 4 năm | 267.620 | 156.500 | 0 | 0 |  |  |  |  | 156.500 | 2.500 | 0 | - |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - |
| a | Chống ngập úng khu vực suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư |  |  |  | 45.400 | 0 | 0 |  |  |  |  | 45.400 | 0 | 0 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| b | Chống ngập úng khu vực suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện |  |  |  | 111.100 |  |  |  |  |  | 2.500 | 111.100 | 2.500 |  | UBND thành phố Biên Hòa |
| 3 | Tuyến thoát nước từ Khu công nghiệp 1 ra rạch Bà Ký, huyện Nhơn Trạch | NT | đến 2022 | 33.302 | 13.513 |  |  |  |  |  |  | 13.513 |  |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 4 | Hệ thống thoát nước khu vực suối Nước Trong huyện Long Thành | LT | 2017-2022 | 584.830 | 135.000 | 0 | 0 |  |  | (5.000) |  | 130.000 | 0 | 0 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 5 | Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn đối ứng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí BTGPMB do Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư | BH | Theo tiến độ Hiệp định | 6.610.252 | 34.000 | 0 | 0 |  |  | (15.000) | 15.000 | 19.000 | 15.000 | 0 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 6 | Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Lợi - Phú Tân, huyện Định Quán | ĐQ | 2019-2021 | 39.953 | 21.000 | 0 | 0 |  |  |  |  | 21.000 | 0 | 0 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 7 | Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước tập trung xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh (nay là thành phố Long Khánh) | LK | 2019-2021 | 26.981 | 750 | 0 | 0 |  |  |  |  | 750 | 0 | 0 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 8 | Dự án nâng cấp hệ thống cấp nước xã Thừa Đức, huyện Cẩm Mỹ | CM | Tối đa 3 năm | 14.991 | 4.000 | 0 | 0 |  |  |  |  | 4.000 | 0 | 0 | UBND huyện Cẩm Mỹ |
| 9 | Dự án nâng cấp hệ thống cấp nước xã Sông Nhạn, huyện Cẩm Mỹ | CM | Tối đa 3 năm | 14.999 | 4.000 | 0 | 0 |  |  |  |  | 4.000 | 0 | 0 | UBND huyện Cẩm Mỹ |
| 10 | Dự án cấp nước sạch cho 03 xã La Ngà, Phú Ngọc, Ngọc Định | ĐQ | Tối đa 5 năm | 65.062 | 59.200 |  |  |  |  | (1.500) |  | 57.700 |  |  | UBND huyện Định Quán |
| **IV.2** | **Khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025** |  |  | **1.337.221** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **-** |
| 1 | Tuyến thoát nước đường số 2 (từ trung tâm huyện Nhơn Trạch đến Hương lộ 19), huyện Nhơn Trạch (NST 100%) | NT | Tối đa 4 năm | 216.200 | 98.000 | 102.000 | 0 |  |  | (23.000) |  | 75.000 | 102.000 | 0 | UBND huyện Nhơn Trạch |
| 2 | Hệ thống thoát nước ấp Tân Đạt, Tân Phát, xã Đồi 61, huyện Trảng Bom (100% NST) | TB | Tối đa 4 năm | 88.920 | 85.000 | 0 | 0 |  |  | (32.300) | 32.300 | 52.700 | 32.300 | 0 | UBND huyện Trảng Bom |
| 3 | Dự án xây dựng một số hạng mục thuộc Tiểu dự án trạm xử lý nước thải số 1, thành phố Biên Hòa | BH | Tối đa 3 năm | 10.000 | 9.500 | 0 | 0 |  |  |  |  | 9.500 | 0 | 0 | UBND thành phố Biên Hòa |
| 4 | Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Trảng Bom giai đoạn ưu tiên | TB | 2022-2025 | 221.511 | 1.800 | 198.200 | 0 |  | (159.300) |  |  | 1.800 | 38.900 | 0 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 5 | Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn ưu tiên | LT | 2020-2024 | 107.180 | 1.030 | 98.970 | 0 |  | (79.700) |  |  | 1.030 | 19.270 | 0 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 6 | Hệ thống thoát nước khu vực trung tâm xã Thạnh phú, huyện Vĩnh Cửu | VC | Tối đa 3 năm | 38.300 | 1.000 | 37.000 | 0 |  | (37.000) | (500) |  | 500 | 0 | 0 | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 7 | Trạm xử lý nước thải 2000 m3/ngày đêm tại Trung tâm Ứng dụng công nghệ sinh học Đồng Nai | CM | Tối đa 3 năm | 32.700 | 20 | 0 | 0 |  |  | 0 |  | 20 | 0 | 0 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 8 | Dự án tuyến thu gom về trạm xử lý nước thải số 1, phường Hố Nai, thành phố Biên Hòa | BH | Tối đa 5 năm | 99.570 | 5.000 | 90.000 | 0 |  | (90.000) |  |  | 5.000 | 0 | 0 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 9 | Dự án Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Lâm San, Sông Ray, Xuân Đông, Xuân Tây huyện Cẩm Mỹ | CM | Tối đa 5 năm | 87.000 | 80.000 | 0 | 0 | (72.000) |  |  |  | 8.000 | 0 | 0 | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 10 | Dự án xây dựng tuyến thoát nước mưa từ khu dân cư Kim Oanh qua khu tái định cư Bình Sơn ra suối Ông Trữ tại xã Bình Sơn, huyện Long Thành (NST 50%, phần còn lại do Công ty CPĐTPT Thuận Lợi 50%) | LT | Tối đa 4 năm | 91.426 | 45.000 | 0 | 0 |  |  | (44.400) | 44.400 | 600 | 44.400 | 0 | UBND huyện Long Thành |
| 11 | Dự án xây dựng Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Xuân Bảo - Bảo Bình, huyện Cẩm Mỹ (chuyển hình thức đầu tư khác) | CM | Tối đa 3 năm | 49.998 | 1.500 | 0 | 0 |  |  | (500) |  | 1.000 | 0 | 0 | UBND huyện Cẩm Mỹ |
| 12 | Dự án Hệ thống thoát nước Trung tâm Hành chính huyện Cẩm Mỹ ra Suối Cả, huyện Cẩm Mỹ | CM | 2023-2026 | 102.963 | 100 | 90.000 | 0 | 44.900 | (89.150) | (44.900) | 44.900 | 100 | 45.750 | 0 | UBND huyện Cẩm Mỹ |
| 13 | Trạm bơm ấp 5 xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú | TP | Tối đa 3 năm | 41.923 | 38.000 | 0 | 0 |  |  | (23.800) | 23.800 | 14.200 | 23.800 | 0 | UBND huyện Tân Phú |
| 14 | Tuyến thoát nước hạ lưu đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường 25C), huyện Nhơn Trạch | NT | Tối đa 4 năm | 149.530 | 0 | 140.000 | 0 |  | (125.000) |  |  | 0 | 15.000 | 0 | UBND huyện Nhơn Trạch |
| **V** | **Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - |
| **V.1** | **Dự án chuyển tiếp sang năm 2021** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Dự án thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm vốn ngân sách TW hỗ trợ 105 tỷ) | ĐQ | 2017-2022 | 258.244 | 96.000 | 0 | 0 |  |  |  | 10.000 | 96.000 | 10.000 | 0 | Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi |
| 2 | Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh (kể cả chi phí BTGPMB) | ĐQ | 2020-2023 | 454.601 | 169.000 |  |  |  |  | (81.500) | 81.500 | 87.500 | 81.500 |  | UBND huyện Định Quán |
| 3 | Nâng cấp, mở rộng Hồ chứa nước Suối Tre | LK | 2017-2021 | 131.018 | 20.000 | 0 | 0 |  |  | (2.000) |  | 18.000 | 0 | 0 | UBND thành phố Long Khánh |
| 4 | Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa **- dự án đối ứng theo cam kết với Jica khi triển khai dự án TNXLNT tp BH giai đoạn 1 từ vốn ODA** | BH | 2017-2021 | 373.172 | 90.700 | 0 | 0 |  |  |  |  | 90.700 | 0 | 0 | - |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - |
| a | Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa |  |  |  | 73.000 |  |  |  |  |  |  | 73.000 |  |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| b | Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện |  |  |  | 17.700 | 0 | 0 |  |  |  |  | 17.700 | 0 | 0 | UBND thành phố Biên Hòa |
| 5 | Dự án hệ thống thủy lợi cánh đồng 78A, 78B xã lộ 25 huyện Thống Nhất | TN | Tối đa 3 năm | 53.897 | 31.000 | 0 | 0 |  |  |  |  | 31.000 | 0 | 0 | UBND huyện Thống Nhất |
| 6 | Trạm bơm ấp 7 Phú Tân huyện Định Quán | ĐQ | 2018-2021 | 49.604 | 25.000 | 0 | 0 |  |  | (5.000) |  | 20.000 | 0 | 0 | UBND huyện Định Quán |
| 7 | Tiêu thoát lũ xã Bình Lộc thị xã Long Khánh (nay là thành phố Long Khánh) (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng) | LK | Tối đa 3 năm | 55.900 | 10.000 | 0 | 0 |  |  |  |  | 10.000 | 0 | 0 | Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi |
| 8 | Nạo vét Rạch Mọi xã Bình Hòa | VC | 2019-2022 | 69.336 | 47.000 | 0 | 0 |  |  |  | 900 | 47.000 | 900 | 0 | UBND huyện Vĩnh Cửu |
| 9 | Dự án chống ngập úng khu vực Suối Cải (ngân sách thành phố Long Khánh chi bồi thường) | LK | Tối đa 4 năm | 544.659 | 140.000 | 0 | 0 |  |  |  | 4.500 | 140.000 | 4.500 | 0 | UBND thành phố Long Khánh |
| 10 | Dự án xây dựng một số hạng mục tiếp theo bổ sung dự án Khẩn cấp bảo tồn Voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014 - 2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | ĐN | 2020-2023 | 29.119 | 17.000 | 0 | 0 |  |  | 2.000 |  | 19.000 |  | 0 | Chi cục Kiểm lâm |
| 11 | Trạm bơm Đắc Lua | TP | 2020-2024 | 131.058 | 120.000 | 0 | 0 |  |  |  | 39.000 | 120.000 | 39.000 | 0 | Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi |
| 12 | Dự án chỉnh trang đô thị, kè bờ, nạo vét và kiên cố hóa Suối Rết, thành phố Long Khánh (Ngân sách thành phố Long Khánh khoảng 15 tỷ xây dựng đường nội bộ) | LK | Tối đa 4 năm | 488.722 | 100 | 400.000 | 0 |  | (315.900) |  |  | 100 | 84.100 | 0 | UBND thành phố Long Khánh |
| 13 | Nạo vét và gia cố kè bờ suối Quán Thủ, huyện Long Thành | LT | Tối đa 3 năm | 55.101 | 14.735 | 0 | 0 |  |  |  |  | 14.735 | 0 | 0 | UBND huyện Long Thành |
| **V.2** | **Khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025** |  |  | **11.800** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **-** |
| 1 | Dự án xây dựng 06 Nhà trạm kiểm lâm và 04 trạm kiểm soát rừng | VC | Tối đa 3 năm | 11.800 | 11.500 | 0 | 0 |  |  | (11.400) | 11.400 | 100 | 11.400 | 0 | Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn hóa Đồng Nai |
| 2 | Dự án cải tạo, sửa chữa hồ Đa Tôn, huyện Tân Phú | TP | Tối đa 4 năm | 134.455 | 100.000 | 24.000 | 0 |  |  | (29.740) | 29.740 | 70.260 | 53.740 | 0 | Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi |
| 3 | Dự án cải tạo, sửa chữa hồ Sông Mây, huyện Trảng Bom | TB | Tối đa 3 năm | 59.770 | 55.000 | 0 | 0 |  |  | (20.330) | 20.330 | 34.670 | 20.330 | 0 | Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi |
| 4 | Dự án cải tạo, sửa chữa hồ Gia Ui, huyện Xuân Lộc | XL | 2022-2025 | 89.774 | 50.000 | 34.000 | 0 |  |  | (38.480) | 38.480 | 11.520 | 72.480 | 0 | Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi |
| 5 | Dự án hồ Gia Ui 2, huyện Xuân Lộc | XL | 2020-2024 | 332.900 | 0 | 3.000 | 0 |  |  |  |  | 0 | 3.000 | 0 | UBND huyện Xuân Lộc |
| 6 | Dự án xây dựng mới đập dâng Long An, huyện Long Thành | LT | Tối đa 3 năm | 43.550 | 40.000 | 0 | 0 | (36.000) |  |  |  | 4.000 | 0 | 0 | Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi |
| 7 | Dự án nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu | VC | Tối đa 5 năm | 151.440 | 45.000 | 100.000 | 0 | (3.100) | (100.000) | (40.100) | 40.100 | 1.800 | 40.100 | 0 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 8 | Nạo vét Suối Săn Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai | BH | Tối đa 4 năm | 376.999 | 75.000 | 300.000 | 0 | (28.480) | (100.000) |  |  | 46.520 | 200.000 | 0 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 9 | Dự án kiên cố hóa tuyến kênh Bà Ký (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường 25C), huyện Nhơn Trạch (ngân sách huyện Nhơn Trạch thực hiện bồi thường) | NT | Tối đa 4 năm | 207.624 | 110.000 | 90.000 | 0 |  |  |  |  | 110.000 | 90.000 | 0 | UBND huyện Nhơn Trạch |
| 10 | Bồi thường hỗ trợ và tái định cư dự án nạo vét bờ trái tuyến rạch Cái Cầu (suối Xiệp) đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thông thoát nước thị trấn Dĩ An và Khu công nghiệp Tân Đông Hiệp tỉnh Bình Dương (chuyển chủ đầu tư từ UBND thành phố Biên Hòa sang Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh) | BH | Tối đa 3 năm | 163.110 | 160.000 | 0 | 0 |  |  |  | 3.110 | 160.000 | 3.110 | 0 | Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh |
| 11 | Dự án kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh phía Cù lao Phố), thành phố Biên Hòa | LT-NT | Tối đa 4 năm | 350.788 | 10.000 | 90.000 | 0 |  |  | 150 |  | 10.150 | 90.000 | 0 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 12 | Nạo vét và xây dựng bờ kè suối Tân Trạch, huyện Vĩnh Cửu NST 100% | VC | Tối đa 4 năm | 187.881 | 120.000 | 50.000 | 0 | (18.500) | (50.000) | (100.000) | 100.000 | 1.500 | 100.000 | 0 | UBND huyện Vĩnh Cửu |
| 13 | Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Trạm xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp đến cầu An Hảo phường An Bình thành phố Biên Hòa | BH | Tối đa 4 năm | 201.643 | 5.000 | 180.000 | 0 |  | (132.200) |  |  | 5.000 | 47.800 | 0 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 14 | Dự án bờ bao ngăn lũ sông La Ngà, huyện Tân Phú | TP | Tối đa 4 năm | 148.148 | 10.000 | 70.000 | 0 |  | (28.000) |  |  | 10.000 | 42.000 | 0 | Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi |
| 15 | Dự án Hệ thống thoát nước chống ngập úng xung quanh Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Long Thành | LT | Tối đa 4 năm | 92.987 | 60.000 | 25.000 | 0 | (27.000) | (25.000) | (20.250) | 20.250 | 12.750 | 20.250 | 0 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 16 | Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai, đoạn qua khu vực xã Tân An và Thiện Tân (khu vực chùa Phổ Đà và đỉnh cong Tân An), huyện Vĩnh Cửu | VC | Tối đa 4 năm | 273.250 | 10.000 | 240.000 | 0 |  | (210.600) |  |  | 10.000 | 29.400 | 0 | UBND huyện Vĩnh Cửu |
| **V** | **An ninh và trật tự, an toàn xã hội** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - |
| **V.1** | **Dự án chuyển tiếp** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - |
| 1 | Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Đồng Nai | BH | 2018-2022 | 654.000 | 460.000 | 55.000 | 0 |  |  |  |  | 460.000 | 55.000 | 0 | Công an tỉnh Đồng Nai |
| 2 | Nâng cấp Hệ thống Hội nghị truyền hình Công an tỉnh | BH | 2021-2023 | 8.732 | 8.560 | 0 | 0 |  |  |  |  | 8.560 | 0 | 0 | Công an tỉnh Đồng Nai |
| **V.2** | **Khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025** |  |  | **42.969** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Nhà tạm giữ Công an huyện Xuân Lộc (NST 100%) | XL | Tối đa 3 năm | 36.000 | 3.000 | 30.000 | 0 |  |  |  |  | 3.000 | 30.000 | 0 | Công an tỉnh Đồng Nai |
| 2 | Dự án triển khai các hệ thống bao gồm các giải pháp phần cứng, phần mềm đảm bảo an toàn thông tin phục vụ công tác điều hành, lãnh đạo trong công tác PCCC | BH | 2021-2023 | 6.969 | 6.800 | 0 | 0 | (6.700) |  |  |  | 100 | 0 | 0 | Công an tỉnh Đồng Nai |
| 3 | Xây dựng 05 kho vật chứng cho Công an tỉnh Đồng Nai (gồm các huyện Thống Nhất, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, thành phố Long Khánh và Phòng PC10) | ĐN | Tối đa 3 năm | 29.428 | 29.000 | 0 | 0 |  |  |  |  | 29.000 | 0 | 0 | Công an tỉnh Đồng Nai |
| 4 | Dự án đầu tư trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho Công an tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2021 - 2025 | ĐN | Tối đa 5 năm | 988.000 | 2.000 | 938.000 | 0 |  | (200.000) | 850 | (850) | 2.850 | 737.150 | 0 | Công an tỉnh Đồng Nai |
| 5 | Xây dựng Đồn Công an Cảng hàng không quốc tế Long Thành | LT | Tối đa 3 năm | 44.900 | 4.000 | 40.000 | 0 |  |  |  |  | 4.000 | 40.000 | 0 | Công an tỉnh Đồng Nai |
| 6 | Xây dựng cơ sở làm việc của lực lượng Cảnh sát giao thông đường thủy thuộc Công an tỉnh | LT | Tối đa 3 năm | 59.385 | 30.000 | 24.000 | 0 |  |  | (29.000) | 29.000 | 1.000 | 53.000 | 0 | Công an tỉnh Đồng Nai |
| **VI** | **Quốc phòng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - |
| **VI.1** | **Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Dự án Quốc phòng ĐA2 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) |  | Tối đa 5 năm | 125.000 | 30.000 | 0 | 0 |  |  |  |  | 30.000 | 0 | 0 | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh |
| 2 | Dự án xây dựng Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An Ninh của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai | VC | 2017-2022 | 199.963 | 1.700 | 0 | 0 |  |  |  |  | 1.700 | 0 | 0 | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh |
| 3 | Dự án V1 |  |  | 536.700 |  | 500.000 |  |  |  |  |  |  | 500.000 |  | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh |
| 4 | Dự án đầu tư trang thiết bị kiểm soát, khống chế thiết bị bay không người lái trong đảm bảo an ninh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai | ĐN | Tối đa 3 năm | 25.930 | 300 | 0 | 0 |  |  |  |  | 300 | 0 | 0 | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh |
| **VI.2** | **Khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **-** |
| 1 | Dự án xây dựng bổ sung một số công trình của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | BH | Tối đa 4 năm | 221.102 | 80.000 | 120.000 | 0 |  |  |  |  | 80.000 | 120.000 | 0 | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh |
| **VII** | **Khoa học công nghệ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - |
| **VII.1** | **Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021 - 2025** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - |
| 1 | Dự án nâng cấp, kết nối liên thông phần mềm giao dịch bảo đảm phục vụ công tác quản lý nhà nước | BH | Tối đa 3 năm | 3.500 | 1.700 | 0 | 0 |  |  |  |  | 1.700 | 0 | 0 | Sở Tư Pháp |
| 2 | Trung tâm chiếu xạ Sở Khoa học Công nghệ (ngân sách tỉnh 70% khoang 130 tỷ) | CM | Tối đa 4 năm | 187.635 | 10.000 | 70.000 | 0 |  |  |  |  | 10.000 | 70.000 | 0 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| **VIII** | **Môi trường** |  |  | **210.318** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **-** |
| **VIII.1** | **Khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **-** |
| 1 | Dự án gia cố bờ sông Đồng Nai (đoạn từ Đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát) | BH | đến 2024 | 109.175 | 72.488 | 27.512 |  |  |  |  |  | 72.488 | 27.512 |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 2 | Dự án gia cố sạt lở bờ sông Đồng Nai đoạn ấp 8, xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú (giai đoạn 1) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | TP | Tối đa 3 năm | 101.143 | 97.000 | 0 | 0 | (41.500) |  | (32.458) | 32.458 | 23.042 | 32.458 | 0 | Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi |
| 3 | Dự án nạo vét và kè 2 bờ suối Reo (kênh thoát nước 5 xã Kiệm Tân), huyện Thống Nhất | TN | Tối đa 4 năm | 299.854 | 5.000 | 195.000 | 0 |  | (26.500) |  |  | 5.000 | 168.500 | 0 | UBND huyện Thống Nhất |
| 4 | Dự án chỉnh trang đô thị, xây kè bảo vệ nguồn nước đầu nguồn hồ Núi Le, huyện Xuân Lộc | XL | Tối đa 4 năm | 287.180 | 3.000 | 177.000 | 0 |  | (26.000) |  |  | 3.000 | 151.000 | 0 | UBND huyện Xuân Lộc |
| **IX** | **Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **IX.1** | **Khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Dự án đầu tư trường học tiên tiến hiện đại giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai | ĐN | Tối đa 4 năm | 636.009 |  | 399.000 |  |  | (399.000) |  |  | 0 | 0 |  | Sở Giáo dục và Đào tạo |
| 2 | Dự án cải tạo, nâng cấp hoàn chỉnh Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh đạt chuẩn quốc gia | TB | Tối đa 4 năm | 152.062 |  |  |  |  |  | 13.984 |  | 13.984 |  |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 3 | Dự án sửa chữa, cải tạo Trường Chính trị tỉnh Đồng Nai | BH | Tối đa 3 năm | 42.911 |  |  |  |  |  |  | 20.000 |  | 20.000 |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| **X** | **Công nghệ thông tin (chuyển đổi số)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **X.1** | **Khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Dự án xây dựng phần mềm quản lý đầu tư công và kế hoạch lựa chọn nhà thầu | BH | Tối đa 3 năm | 17.446 |  | 16.000 |  |  |  |  |  |  | 16.000 |  | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
| 2 | Dự án Hệ thống cơ sở dữ liệu đô thị liên thông trên nền GIS phục vụ phát triển đô thị thông minh | BH | Tối đa 3 năm | 14.975 |  |  |  |  |  |  | 14.000 |  | 14.000 |  | Sở Xây dựng |
| 3 | Dự án xây dựng Trung tâm Điều hành tác chiến quản lý an ninh trật tự |  | Tối đa 4 năm | 796.921 |  |  |  |  |  |  | 250.000 |  | 250.000 |  | Công an tỉnh Đồng Nai |
| 4 | Nâng cấp trung tâm dữ liệu tỉnh Đồng Nai hiện đại, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số giai đoạn 2023 - 2028 | BH | Tối đa 4 năm | 120.000 |  |  |  |  |  |  | 100.000 |  | 100.000 |  | Sở Thông tin và Truyền thông |
| **XI** | **Y tế** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã Xuân Đông huyện Cẩm Mỹ | CM | Tối đa 3 năm | 4.050 |  | 3.490 |  |  |  |  |  |  | 3.490 |  | UBND huyện Cẩm Mỹ |
| 2 | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc | XL | Tối đa 3 năm | 10.730 |  | 9.420 |  |  |  |  |  |  | 9.420 |  | UBND huyện Xuân Lộc |
| 3 | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Định huyện Xuân Lộc | XL | Tối đa 3 năm | 13.050 |  | 11.470 |  |  |  |  |  |  | 11.470 |  | UBND huyện Xuân Lộc |
| 4 | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Hiệp huyện Xuân Lộc | XL | Tối đa 3 năm | 12.440 |  | 10.930 |  |  |  |  |  |  | 10.930 |  | UBND huyện Xuân Lộc |
| 5 | Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bảo Hòa huyện Xuân Lộc | XL | Tối đa 3 năm | 12.060 |  | 10.590 |  |  |  |  |  |  | 10.590 |  | UBND huyện Xuân Lộc |
| 6 | Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Gia Ray huyện Xuân Lộc | XL | Tối đa 3 năm | 9.600 |  | 8.430 |  |  |  |  |  |  | 8.430 |  | UBND huyện Xuân Lộc |
| 7 | Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế phường Hòa Bình thành phố Biên Hòa | BH | Tối đa 3 năm | 1.881 |  | 1.770 |  |  |  |  |  |  | 1.770 |  | UBND thành phố Biên Hòa |
| 8 | Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế phường Quang Vinh thành phố Biên Hòa | BH | Tối đa 3 năm | 2.984 |  | 2.820 |  |  |  |  |  |  | 2.820 |  | UBND thành phố Biên Hòa |
| 9 | Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế phường Tân Vạn thành phố Biên Hòa | BH | Tối đa 3 năm | 2.967 |  | 2.790 |  |  |  |  |  |  | 2.790 |  | UBND thành phố Biên Hòa |
| 10 | Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế phường Thanh Bình thành phố Biên Hòa | BH | Tối đa 3 năm | 2.435 |  | 2.290 |  |  |  |  |  |  | 2.290 |  | UBND thành phố Biên Hòa |
| 11 | Xây dựng mới Trạm Y tế phường Long Hưng thành phố Biên Hòa | BH | Tối đa 3 năm | 6.116 |  | 5.790 |  |  |  |  |  |  | 5.790 |  | UBND thành phố Biên Hòa |
| 12 | Xây dựng mới Trạm Y tế phường Bửu Long thành phố Biên Hòa | BH | Tối đa 3 năm | 4.853 |  | 4.590 |  |  |  |  |  |  | 4.590 |  | UBND thành phố Biên Hòa |
| 13 | Xây dựng mới Trạm Y tế phường Tân Hòa thành phố Biên Hòa | BH | Tối đa 3 năm | 5.115 |  | 4.840 |  |  |  |  |  |  | 4.840 |  | UBND thành phố Biên Hòa |
| 14 | Xây dựng Trạm Y tế phường Long Bình thành phố Biên Hòa | BH | Tối đa 3 năm | 9.460 |  |  |  |  |  |  | 7.750 |  | 7.750 |  | UBND thành phố Biên Hòa |
| 15 | Xây dựng Trạm Y tế phường Tân Hiệp thành phố Biên Hòa | BH | Tối đa 3 năm | 13.300 |  |  |  |  |  |  | 12.150 |  | 12.150 |  | UBND thành phố Biên Hòa |
| 16 | Xây dựng Trạm Y tế phường Trảng Dài thành phố Biên Hòa | BH | Tối đa 3 năm | 10.130 |  |  |  |  |  |  | 9.450 |  | 9.450 |  | UBND thành phố Biên Hòa |
| 17 | Dự án nâng cấp sửa chữa cơ sở 2 Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai | BH | Tối đa 3 năm | 13.573 |  |  |  |  |  |  | 13.000 |  | 13.000 |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 18 | Dự án xây dựng Trạm Y tế xã Lộ 25, huyện Thống Nhất | TN | Tối đa 3 năm | 9.643 |  |  |  |  |  |  | 8.500 |  | 8.500 |  | UBND huyện Thống Nhất |
| 19 | Dự án sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Thanh Sơn, huyện Tân Phú | TP | Tối đa 3 năm | 2.986 |  |  |  |  |  |  | 2.500 |  | 2.500 |  | UBND huyện Tân Phú |
| 20 | Dự án nâng cấp và cải tạo Trạm Y tế xã Phú Cường huyện Định Quán | ĐQ | Tối đa 3 năm | 9.800 |  |  |  |  |  |  | 5.400 |  | 5.400 |  | UBND huyện Định Quán |
| 21 | Dự án nâng cấp và cải tạo Trạm Y tế thị trấn Định Quán huyện Định Quán | ĐQ | Tối đa 3 năm | 10.020 |  |  |  |  |  |  | 5.300 |  | 5.300 |  | UBND huyện Định Quán |
| 22 | Dự án xây mới Trung tâm Y tế huyện Nhơn Trạch | NT | Tối đa 4 năm | 467.563 |  |  |  |  |  |  | 30.000 |  | 30.000 |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| **XII** | **Văn hóa - xã hội** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Dự án trùng tu, tôn tạo di tích đền thờ Quốc tổ Hùng Vương, xã Phú Sơn, huyện Tân Phú | TP | Tối đa 3 năm | 7.340 |  | 6.600 |  |  |  |  |  |  | 6.600 |  | UBND huyện Tân Phú |
| 2 | Dự án xây dựng tượng đài Thanh niên xung phong tại Công viên văn hóa Sông Ray | CM | Tối đa 3 năm | 19.840 |  |  |  |  |  |  | 17.700 |  | 17.700 |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 3 | Dự án trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, camera, sản xuất chương trình cho 02 studio truyền hình (Studio 3 và 4) (ngân sách tỉnh 20 tỷ đồng) | BH | Tối đa 3 năm | 25.443 |  |  |  |  |  |  | 20.000 |  | 20.000 |  | Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai |
| **XIII** | **Các dự án chỉ được bố trí vốn thực hiện dự án khi khu đất lợi thế trên địa bàn thực hiện hoàn thành các công việc có liên quan đảm bảo cho việc tổ chức đấu giá đất** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **-** |
| 1 | Dự án đường Vành đai Long Giao, huyện Cẩm Mỹ (giai đoạn 1) (07 khu đất khoảng 185 ha trên địa bàn huyện) | CM | Tối đa 4 năm | 725.900 | 100 | 600.000 | 0 |  | (590.000) |  |  | 100 | 10.000 | 0 | UBND huyện Cẩm Mỹ |
| 2 | Dự án đường N1 huyện Cẩm Mỹ (05 khu đất khoảng 23,67 ha trên địa bàn huyện) | CM | Tối đa 4 năm | 167.468 | 100 | 150.000 | 0 |  | (145.000) |  |  | 100 | 5.000 | 0 | UBND huyện Cẩm Mỹ |
| 3 | Dự án đường Vành đai thành phố Biên Hòa, huyện Vĩnh Cửu (02 khu đất khoảng 111,3 ha trên địa bàn huyện) | VC | Tối đa 4 năm | 1.056.000 | 100 | 650.000 | 0 |  | (640.000) |  |  | 100 | 10.000 | 0 | UBND huyện Vĩnh Cửu |
| 4 | Dự án xây dựng tuyến đường D5. đường N3 thuộc hạ tầng Trung tâm xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu (01 khu đất khoảng 39,863 ha trên địa bàn huyện) | VC | Tối đa 4 năm | 296.405 | 100 | 200.000 | 0 |  | (190.000) |  |  | 100 | 10.000 | 0 | UBND huyện Vĩnh Cửu |
| 5 | Dự án đường Quang Trung và đường Lê Đại Hành đấu nối ra đường ĐT.768 nối dài và đường ĐT.762, huyện Vĩnh Cửu ( 02 khu đất khoảng 33,6 ha trên địa bàn huyện) | VC | Tối đa 4 năm | 315.025 | 100 | 300.000 |  |  | (290.000) |  |  | 100 | 10.000 |  | UBND huyện Vĩnh Cửu |
| 6 | Dự án nâng cấp mở rộng đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh (02 khu đất khoảng 42 ha trên đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh) | LK | Tối đa 4 năm | 462.931 | 100 | 430.000 | 0 |  | (420.000) |  |  | 100 | 10.000 | 0 | UBND thành phố Long Khánh |
| 7 | Dự án đường Vũ Hồng Phô (đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường ĐT.769), thị trấn Long Thành, huyện Long Thành (02 khu đất khoảng 23,5 ha trên địa bàn huyện) | LT | Tối đa 4 năm | 376.393 | 100 | 3.400 | 0 |  |  |  | 10.000 | 100 | 13.400 | 0 | UBND huyện Long Thành |
| **XIV** | **Các dự án thực hiện theo Đề án khai thác quỹ đất** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **-** |
| 1 | Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành (đề án) | CM-XL-LT | Tối đa 6 năm | 4.311.410 | 3.000 | 4.000 |  |  |  |  | 200.000 | 3.000 | 204.000 |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 2 | Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769 (đề án) | TN-LT | Tối đa 6 năm | 6.256.300 | 2.500 | 4.500 |  |  |  |  | 200.000 | 2.500 | 204.500 |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 3 | Dự án nâng cấp tuyến đường ĐT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh (đề án) | ĐQ-TN-CM-LT-LK | Tối đa 6 năm | 8.043.000 | 3.000 | 6.000 |  |  |  |  | 200.000 | 3.000 | 206.000 |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 4 | Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành (đề án) | CM-XL-LT | Tối đa 6 năm | 1.762.000 | 0 | 1.000 | 0 |  |  |  | 574.000 | 0 | 575.000 | 0 | Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh |
| 5 | Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769 (đề án) | TN-LT | Tối đa 6 năm | 3.423.400 | 0 | 1.000 | 0 |  |  |  | 699.000 | 0 | 700.000 | 0 | Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh |
| 6 | Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng nâng cấp tuyến đường ĐT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh (đề án) | ĐQ-TN-CM-LT-LK | Tối đa 6 năm | 3.341.000 | 0 | 1.000 | 0 |  |  |  | 699.000 | 0 | 700.000 | 0 | Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh |
| **XV** | **Đối ứng vốn ngân sách tỉnh đối với các dự án trung ương đầu tư trên địa bàn** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **-** |
| 1 | Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh (vốn tỉnh đối ứng khoảng 50% đoạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 15/4/2022) | NT | 2023-2026 | 3.868.000 | **42.602** | **1.328.429** | **0** |  |  |  |  | **0** | **1.090.278** | **0** | - |
|  | Trong đó |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai |  |  | 2.584.000 | 0 | 1.139.000 | 0 |  |  |  | (280.753) | 0 | 858.247 | 0 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| b | Dự án thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai |  |  | 1.284.000 | 42.602 | 189.429 | 0 |  |  | (42.602) | 42.602 | 0 | 232.031 | 0 | UBND huyện Nhơn Trạch |
| 2 | Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu (giai đoạn 1) (đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai vốn tỉnh đối ứng khoảng 50% chi phí bồi thường đoạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 24/5/2022; Nghị quyết số 59/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội). | BH-LT | 2023-2026 | 2.648.000 | 0 | 2.648.000 | 0 |  |  |  |  | 1.667.023 | 101.029 | 0 |  |
|  | Trong đó |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần 1 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1 (NST 50% TMĐT) |  |  |  |  | 1.418.050 |  |  |  | 1.418.050 | (1.418.050) | 1.418.050 | 0 |  | Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh |
| b | Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần 2 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1 (NST 50% TMĐT) |  |  |  |  | 1.229.950 |  |  |  | 248.973 | (1.128.921) | 248.973 | 101.029 |  | Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh |
| **XII** | **Kinh phí lập, thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch (VB 2465/UBND-KT ngày 08/3/2019)** |  |  |  | 100.000 | 0 | 0 |  |  |  |  | 100.000 | 0 | 0 | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
| **XIII** | **Bố trí vốn thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch (kể cả các dự án thuộc giai đoạn 2016 - 2020) (chi tiết dự án theo kế hoạch hằng năm)** |  |  |  | 200.000 | 0 | 0 |  |  |  |  | 200.000 | 0 | 0 | - |
| **XIV** | **Hoàn trả vốn Bội chi năm 2018** |  |  |  | 76.137 | 0 | 0 |  |  |  |  | 76.137 | 0 | 0 | Sở Tài chính |
| **XV** | **Cấp vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Đồng Nai** | BH |  | 150.000 | 80.000 | 0 | 0 |  |  | (50.000) |  | 30.000 | 0 | 0 | Liên minh Hợp tác xã tỉnh |
| **XVI** | **Bố trí 03 chương trình mục tiêu quốc gia (trong đó dự kiến Chương trình dân tộc thiểu số, miền núi là 365 tỷ) (chi tiết dự án theo kế hoạch hằng năm)** |  |  |  |  |  |  |  | 900.000 |  |  |  | 900.000 |  |  |
| **XVI** | **Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 còn lại (chưa phân bổ chi tiết)** |  |  |  | **0** | **4.016.499** |  |  |  |  |  | **0** | **5.489.154** |  | **-** |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Dự kiến phân bổ cho cấp nước sạch khi đủ hồ sơ |  |  |  | 0 |  | 0 |  | 300.000 |  |  | 0 | 300.000 | 0 | - |
| 2 | Dự kiến phân bổ cho nông nghiệp khi đủ hồ sơ |  |  |  | 0 |  | 0 |  | 600.000 |  |  | 0 | 600.000 | 0 | - |
| 3 | Dự kiến phân bổ cho Quốc phòng khi đủ hồ sơ (đã phân bổ đủ) |  |  |  | 0 |  | 0 |  |  |  |  | 0 | 0 | 0 | - |
| 4 | Dự kiến phân bổ cho khoa học công nghệ khi đủ hồ sơ |  |  |  | 0 |  | 0 |  | 1.300.000 |  | (1.000.000) | 0 | 300.000 | 0 | - |
| 5 | Dự kiến phân bổ cho môi trường khi đủ hồ sơ |  |  |  | 0 |  | 0 |  | 670.000 |  |  | 0 | 670.000 | 0 | - |
| 6 | Dự kiến phân bổ cho ngành văn hóa - xã hội khi đủ hồ sơ |  |  |  | 0 |  | 0 |  | 693.400 |  |  | 0 | 693.400 | 0 | - |
| 7 | Dự kiến phân bổ cho ngành giáo dục khi đủ hồ sơ |  |  |  | 0 |  | 0 |  | 186.000 |  |  | 0 | 186.000 | 0 |  |
| 8 | Dự kiến phân bổ cho công tác chuyển đổi số, đô thị thông minh... khi đủ hồ sơ |  |  |  | 0 |  | 0 |  | 984.000 |  | (350.800) | 0 | 633.200 | 0 | - |
| 9 | Dự kiến phân bổ cho y tế khi đủ hồ sơ |  |  |  |  |  |  |  | 220.780 |  |  |  | 220.780 |  | - |
| 10 | Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 còn lại cho các lĩnh vực còn lại khi đủ hồ sơ (kể cả các dự án còn thiếu nguồn so với kế hoạch trung hạn đã giao) |  |  |  |  | **4.016.499** |  |  | **(1.090.102)** |  | **(1.040.623)** |  | **1.885.774** |  |  |
| **B** | **Các dự án được UBND tỉnh chấp thuận lập chủ trương đầu tư** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | **Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phù hợp với chuyên môn** |
| 1 | Đường gom dân sinh cao tốc TP.HCM - Long Thành - Dầu giây (100% NST) | LT |  |  | 100 | 0 | 0 |  |  |  |  | 100 | 0 | 0 | - |
| 2 | Nâng cấp đường Hương lộ 21 (nguồn đấu giá đất trên địa bàn huyện Long Thành) | LT |  |  | 100 | 0 | 0 |  |  |  |  | 100 | 0 | 0 | - |
| 3 | Đường Bưng Môn (nguồn đấu giá đất trên địa bàn huyện Long Thành) | LT |  |  | 100 | 0 | 0 |  |  |  |  | 100 | 0 | 0 | - |
| 4 | Đường Long Phước - Phước Thái (NST) | LT |  |  | 100 | 0 | 0 |  |  |  |  | 100 | 0 | 0 | - |
| 5 | Đường Phước Bình - Bàu Cạn - Cẩm Đường (NST 100%) | LT |  |  | 100 | 0 | 0 |  |  | (100) | 100 | 0 | 100 | 0 | - |
| 6 | Nâng cấp, mở rộng đường Bùi Văn Hòa (đoạn từ ngã tư Tam Hiệp đến nút giao tuyến tránh Quốc lộ 1, thành phố Biên Hòa) | BH |  |  | 100 | 0 | 0 |  |  |  |  | 100 | 0 | 0 | - |
| 7 | Dự án kè và đường ven sông Đồng Nai từ cầu Hóa An đến cầu Ghềnh | BH |  |  | 100 | 0 | 0 |  |  |  |  | 100 | 0 | 0 | - |
| 8 | Dự án kè và đường ven sông Đồng Nai từ cầu Hóa An đến giáp ranh tỉnh Bình Dương | BH |  |  | 100 | 0 | 0 |  |  |  |  | 100 | 0 | 0 | - |
| 9 | Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh Đồng Nai (NST50%, BCA50%, BCA duyệt CTĐT) | BH |  |  | 100 | 0 | 0 |  |  |  |  | 100 | 0 | 0 | - |
| 10 | Đường quanh hồ Núi Le (NST 100%) | XL |  |  | 100 | 0 | 0 |  |  |  |  | 100 | 0 | 0 | - |
| 11 | Đường quanh núi Chứa Chan, huyện Xuân Lộc, NST 100% | XL |  |  | 100 | 0 | 0 |  |  |  |  | 100 | 0 | 0 | - |
| 12 | Đường Trương Công Định, huyện Xuân Lộc, NST 100% | XL |  |  | 100 | 0 | 0 |  |  |  |  | 100 | 0 | 0 | - |
| 13 | Tuyến Quốc lộ 1 tránh nội ô thành phố Long Khánh (NST 100%) | LK |  |  | 100 | 0 | 0 |  |  |  |  | 100 | 0 | 0 | - |
| 14 | Nâng cấp, cải tạo đường Điểu Xiển, xã Bàu Trâm (NST 100%) | LK |  |  | 100 | 0 | 0 |  |  |  |  | 100 | 0 | 0 | - |
| 15 | Đường song hành Quốc lộ 20 phía Tây | TN |  |  | 100 | 0 | 0 |  |  |  |  | 100 | 0 | 0 | - |
| 16 | Hệ thống thoát nước ngoài hàng rào cửa xả số 1 KCN Dầu Giây | TN |  |  | 100 | 0 | 0 |  |  |  |  | 100 | 0 | 0 | - |
| 17 | Dự án Lát đá vỉa hè qua các khu dân cư dọc Quốc lộ 20, đoạn qua 5 xã Kiệm Tân (NST 50%) | TN |  |  | 100 | 0 | 0 |  |  |  |  | 100 | 0 | 0 | - |
| 18 | Dự án Đường N12, huyện Thống Nhất | TN |  |  | 100 | 0 | 0 |  |  |  |  | 100 | 0 | 0 | - |
| 19 | Nâng cấp đường Bắc Sơn - Long Thành đoạn từ QL1 đến giao với đường Võ Nguyên Giáp, TP BH và huyện Trảng Bom | LT-BH-TB |  |  | 100 | 0 | 0 |  |  |  |  | 100 | 0 | 0 | - |
| 20 | Xây dựng mới tuyến đường ĐT 768B, TP BH và huyện Vĩnh Cửu | BH-VC |  |  | 100 | 0 | 0 |  |  |  |  | 100 | 0 | 0 | - |
| 21 | Kè và đường ven sông Đồng Nai từ cầu Hóa An đến cầu Ghềnh | BH |  |  | 100 | 0 | 0 |  |  |  |  | 100 | 0 | 0 | - |
| 22 | Kè và đường ven sông Đồng Nai từ cầu Hóa An giáp tỉnh Bình Dương (thuộc phường Hóa An và Tân Hạnh) | BH |  |  | 100 | 0 | 0 |  |  |  |  | 100 | 0 | 0 | - |
| 23 | Hồ chứa nước Thoại Hương (chuyển Chủ đầu tư) | CM |  |  | 100 | 0 | 0 |  |  | (100) |  | 0 | 0 | 0 | - |
| 24 | Đường ven hồ Trị An, huyện Vĩnh Cửu NST100% | VC |  |  | 100 | 0 | 0 |  |  |  |  | 100 | 0 | 0 | - |
| 25 | Nạo vét và xây dựng bờ kè suối Láng Nguyên, huyện Vĩnh Cửu NST100% | VC |  |  | 100 | 0 | 0 |  |  |  |  | 100 | 0 | 0 | - |
| 26 | Trạm bơm TaRua xã Suối Nho, huyện Định Quán (100%NST) | ĐQ |  |  | 100 | 0 | 0 |  |  |  |  | 100 | 0 | 0 | - |
| 27 | Trạm bơm Đồng Hiệp | TP |  |  | 100 | 0 | 0 |  |  |  |  | 100 | 0 | 0 | - |
| 28 | Hồ chứa nước Suối Đá, xã Núi Tượng | TP |  |  | 100 | 0 | 0 |  |  |  |  | 100 | 0 | 0 | - |
| 29 | Đường liên xã Bắc Sơn - Bình Minh - Sông Trầu, huyện Trảng Bom (NST100%) | TB |  |  | 100 | 0 | 0 |  |  |  |  | 100 | 0 | 0 | - |
| 30 | Cải tạo, chỉnh trang Trung tâm hành chính huyện và xây dựng Trụ sở Trung tâm hành chính công huyện Trảng Bom | TB |  |  | 100 | 0 | 0 |  |  |  |  | 100 | 0 | 0 | - |
| 31 | Đường Hương Lộ 12 (Đường Bà Ký) (NST 100%) | LT |  |  | 100 | 0 | 0 |  |  |  |  | 100 | 0 | 0 | - |
| 32 | Dự án đường 769E đoạn từ ranh Cảng HHKQT Kong Thành đến Vành đai 4 | LT |  |  | 100 | 0 | 0 |  |  |  |  | 100 | 0 | 0 | - |
| 33 | Dự án tuyến đường Vành đai 4 đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường ĐT.769 | TB-LT |  |  | 100 | 0 | 0 |  |  |  |  | 100 | 0 | 0 | - |
| 34 | Dự án đường chuyên dùng Phước Bình | LT |  |  | 100 | 0 | 0 |  |  |  |  | 100 | 0 | 0 | - |
| 35 | Đường Mã Vôi, xã Bảo Hòa, NST 100% | XL |  |  | 100 | 0 | 0 |  |  |  |  | 100 | 0 | 0 | - |
| 36 | Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 | CM-XL-LT |  |  | 1.582 | 0 | 0 |  |  |  |  | 1.582 | 0 | 0 | Sở Giao thông vận tải |
| 37 | Đầu tư xây dựng tuyến ĐT.772 (Trảng Bom - Xuân Lộc) (NST 100%) | TB-XL |  |  | 1.691 | 0 | 0 |  |  |  |  | 1.691 | 0 | 0 | Sở Giao thông vận tải |
| 38 | Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769 | TN-LT |  |  | 1.252 | 0 | 0 |  |  |  |  | 1.252 | 0 | 0 | Sở Giao thông vận tải |
| 39 | Dự án Nâng cấp tuyến đường ĐT.770B | ĐQ-TN-CM-LT-LK |  |  | 1.907 | 0 | 0 |  |  |  |  | 1.907 | 0 | 0 | Sở Giao thông vận tải |
| 41 | Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Long Khánh | LK |  |  | 100 | 0 | 0 |  |  |  |  | 100 | 0 | 0 |  |
| 42 | Dự án kiên cố hóa đoạn từ lý trình Km6+692 đến lý trình Km9+472 dài 2.780m tuyến kênh T0 và đoạn từ lý trình Km0+108 đến lý trình Km1+077 dài 969m tuyến kênh T2 Hệ thống thoát nước khu vực suối Nước Trong huyện Long Thành. |  |  |  | 100 | 0 | 0 |  |  |  |  | 100 | 0 | 0 |  |
| 43 | Dự án kè và đường ven sông Đồng Nai từ cầu Hóa An đến cầu Ghềnh (thuộc phường Bửu Hòa và Hóa An): |  |  |  | 100 | 0 | 0 |  |  |  |  | 100 | 0 | 0 |  |
| 44 | Dự án kè và đường ven sông Đồng Nai từ cầu Hóa An đến tỉnh Bình Dương. |  |  |  | 100 | 0 | 0 |  |  |  |  | 100 | 0 | 0 |  |
| 45 | Hồ chứa nước Sông Ray 2 |  |  |  | 100 | 0 | 0 |  |  |  |  | 100 | 0 | 0 |  |
| 46 | Hồ chứa nước Suối Cả |  |  |  | 100 | 0 | 0 |  |  |  |  | 100 | 0 | 0 |  |
| 47 | Hồ chứa nước Xuân Quế, huyện Cẩm Mỹ |  |  |  | 100 | 0 | 0 |  |  |  |  | 100 | 0 | 0 |  |
| 48 | Dự án thay thế hệ thống máy lạnh trụ sở khối nhà nước tỉnh |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 30 |  | 30 |  |  |
| 49 | Dự án nâng cấp, mở rộng Trung tâm tích hợp dữ liệu của các cơ quan Đảng tỉnh Đồng Nai | BH |  |  |  |  |  |  |  |  | 100 |  | 100 |  |  |
| 50 | Dự án nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin của Sở Công thương | BH |  |  |  |  |  |  |  |  | 100 |  | 100 |  |  |
| 51 | Dự án đầu tư Hệ thống bộ đàm công nghệ số Công an tỉnh Đồng Nai | ĐN |  |  |  |  |  |  |  |  | 100 |  | 100 |  |  |
| 52 | Dự án xây dựng hệ thống quản lý điều hành, tác nghiệp và Cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đồng Nai | BH |  |  |  |  |  |  |  |  | 100 |  | 100 |  |  |
| 53 | Dự án đầu tư thư viện số cho các trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 1 | ĐN |  |  |  |  |  |  |  |  | 100 |  | 100 |  |  |
| 54 | Dự án xây dựng cơ sở dữ liệu Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai | BH |  |  |  |  |  |  |  |  | 100 |  | 100 |  |  |
| 55 | Dự án Nâng cấp và phát triển hạ tầng Công nghệ thông tin của Ban Quản lý các Khu công nghiệp phục vụ chuyển đổi số | BH |  |  |  |  |  |  |  |  | 100 |  | 100 |  |  |
| 56 | Dự án nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin của các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | BH |  |  |  |  |  |  |  |  | 100 |  | 100 |  |  |
| **C** | **Hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện (chi tiết dự án theo kế hoạch hằng năm)** |  |  |  | **1.097.946** | **0** | **0** |  |  |  |  | **1.097.946** | **0** | **0** | **-** |
| **D** | **Hỗ trợ các dự án XHHGTNT (chi tiết dự án theo kế hoạch hằng năm)** |  |  |  | **500.000** | **0** | **0** |  |  |  |  | **500.000** | **0** | **0** | **-** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |